



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trụ sở chính: Lô 1, CN5 Cụm CN Ngọc Hồi – Thanh Trì – Hà Nội

Tel: 84.4 3 6891 888 * Fax: 84.43 8613 410

Văn phòng giao dịch: Tầng 6, Phòng 601, 535 Kim Mã – Hà Nội

Tel: 84.4 3 7342 888 * Fax: 84.43 7710789

Website: www.nhuadonga.com.vn/ www.dag.com.vn

E-mail: info@nhuadonga.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

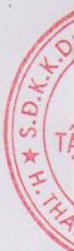
Quý III/2011

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		243,383,986,465	142,958,691,581
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,998,828,918	1,161,620,183
1. Tiền	111	V.1	1,998,828,918	1,161,620,183
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229,406,073,353	115,654,569,379
1. Phải thu của khách hàng	131		51,137,952,661	54,445,655,069
2. Trả trước cho người bán	132		9,364,845,836	4,109,450,541
3. Phải thu nội bộ	133		165,319,618,025	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	4,386,656,831	57,902,463,769
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(803,000,000)	(803,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		10,971,026,216	24,534,557,198
1. Hàng tồn kho	141	V.3	10,971,026,216	24,534,557,198
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,008,057,978	1,607,944,821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		127,695,637	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		522,912,285	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.4	357,450,056	459,276,582
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	1,148,668,239
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		156,576,322,344	148,709,034,599
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,332,446,615	16,332,446,615
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5	16,332,446,615	16,332,446,615
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	210		52,562,792,083	45,566,284,983
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	4,353,967,205	3,369,679,450
- Nguyên giá	222		8,190,490,303	6,637,039,576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,836,523,098)	(3,267,360,126)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	61,752,808	119,397,691
- Nguyên giá	228		407,819,466	407,819,466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(346,066,658)	(288,421,775)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.1	48,147,072,070	42,077,207,842
III. Bất động sản đầu tư	240		3,421,783,900	3,421,783,900
Nguyên giá		V.8.2	3,421,783,900	3,421,783,900
Giá trị hao mòn lũy kế			-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		82,244,752,693	82,244,752,693
1. Đầu tư vào Công ty con	251		82,244,752,693	82,244,752,693
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,014,547,053	1,143,766,408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1,844,737,053	973,956,408
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		169,810,000	169,810,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		399,960,308,809	291,667,726,180



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		275,042,675,566	192,166,034,072
I. Nợ ngắn hạn	310		246,774,499,835	160,413,995,719
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	189,686,654,470	122,414,808,935
2. Phải trả người bán	312		42,321,236,265	16,676,565,790
3. Người mua trả tiền trước	313		630,482,050	9,577,943,700
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	160,379,370	655,804,195
5. Phải trả người lao động	315		440,604,647	327,037,965
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	63,785,477
7. Phải trả nội bộ	317		704,303,277	
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	13,766,785,105	10,698,049,657
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(935,945,349)	
II. Nợ dài hạn	330		28,268,175,731	31,752,038,353
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		2,952,995,602	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	30,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	16,179,630,530	15,355,591,218
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		896,247,996	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		8,239,301,603	16,366,447,135
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		124,917,633,243	99,501,692,108
I. Vốn chủ sở hữu	410		124,917,633,243	99,501,692,108
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	125,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,050,000,000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	842,747,818
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(4,132,366,757)	(1,341,055,710)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		399,960,308,809	291,667,726,180

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

Tổng giám đốc

Mark



Trần Thị Lê Hải

ĐT: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

Cho quý 3 năm 2011

Quý 3 Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2011	Quý 3 Năm 2010	Luỹ kế năm 2011	Luỹ kế năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	27,165,137,638	14,215,086,730	78,698,609,965	51,473,391,717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.18	440,768,062		440,768,062	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		26,724,369,576	14,215,086,730	78,257,841,903	51,473,391,717
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	23,201,856,318	9,150,875,642	73,566,913,407	39,789,272,961
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,522,513,258	5,064,211,088	4,690,928,496	11,684,118,756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	10,109,271	2,787,040	17,499,199,785	15,398,101
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	2,008,930,083	995,677,211	4,578,129,013	2,421,324,458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,995,234,915	747,690,378	3,855,212,614	1,722,791,918
8. Chi phí bán hàng	24		831,773,630	1,054,126,071	1,412,669,788	3,350,858,119
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,439,502,244	2,126,106,516	3,932,323,058	5,621,646,566
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(1,747,583,428)	891,088,330	12,267,006,422	305,687,714
11. Thu nhập khác	31		34,043,576	453,921	49,173,638	14,209,413
12. Chi phí khác	32		-		81,018,274	12
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		34,043,576	453,921	(31,844,636)	14,209,401
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,713,539,852)	891,542,251	12,235,161,786	319,897,115
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				282,531,241	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1,713,539,852)	891,542,251	11,952,630,545	319,897,115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII	(137)	89	956	32

Mr
Mark

Ngày 20 Tháng 10 Năm 2011

Giám đốc *V*

Ngày 20 Tháng 10 Năm 2011
Giám đốc *W*

Trần Thị Lê Hải

11/11 02:00 03:00 04:00 05:00 06:00

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

<Theo phương pháp trực tiếp>
Quý 3 Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2011	Quý 3 Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126,049,701,898	6,634,303,275
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(120,602,844,394)	(5,454,966,271)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(371,947,382)	(383,973,387)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10,113,914,834)	(747,690,378)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,207,505,148	3,676,238,985
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,070,142,305)	(5,740,483,966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6 901 641 869)	(2 016 571 742)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(856,024,552)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17,915,745	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,064,271	2,667,040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24 980 016	(853 357 512)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		104,019,443,898	44,556,711,288
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(97,498,878,036)	(41,832,377,132)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(53 518 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6 520 565 862	2 670 816 156
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(356 095 991)	(199 113 098)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 354 924 909	305,538,616
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đươngf tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	1 998 828 918	106 425 518

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

Tổng giám đốc

Trần Thị Lê Hải

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV -ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 02 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 22/12/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 12/02/2007;

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Trụ sở: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
Tel: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

4. Các Công ty con

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Địa chỉ	Số Giấy phép đăng ký kinh doanh
1	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	100%	Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam	0604000011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 13/02/2007
2	Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	100%	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội	0104000990 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/03/2007
3	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	100%	Lô số 36 - Đường Tân Tạo - Khu Công nghiệp Tân Tạo A - Quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh	4104001186 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/06/2007

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính bằng phần mềm kế toán Effect. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quang Trung có thời gian đáo hạn nhỏ hơn 3 tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2011
(tiếp theo)

Việc ghi nhận và phương pháp Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán tài sản cố định hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 7,5
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Effect và phần mềm quản lý. Việc ghi nhận và phương pháp Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao T <năm></i>
Phần mềm kế toán Effect	4
Hệ thống quản lý ISO 9001	4

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2011
(tiếp theo)

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi ngắn hạn vào Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quang Trung.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh có thời hạn thu hồi trên một năm được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính đối với những khoản vay dùng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các khoản vay dài hạn dùng cho việc đầu tư xây dựng cơ bản Công ty hạch toán phí lãi vay của những khoản vay này vào giá trị công trình xây dựng cơ bản tương ứng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh ;

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán;

Lãi tiền vay trả trước;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng đã ký.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2011
(tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính đối với những khoản vay dùng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các khoản vay dài hạn dùng cho việc đầu tư xây dựng cơ bản Công ty hạch chi toán phí lãi vay của những khoản vay này vào giá trị công trình xây dựng cơ bản tương ứng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa như : tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao; doanh thu sản phẩm nhựa UPVC, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Đối với khách hàng lẻ bán hàng qua điện thoại căn cứ vào Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận và Hoá đơn bán hàng đã xuất để hạch toán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty đã thực hiện đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả đến từng đối tượng. Tuy nhiên vẫn chưa thu hồi được đầy đủ các biên bản đối chiếu công nợ.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tài sản cố định mua sắm thì giá trị hạch toán là giá trị của tài sản mua vào theo hợp đồng, các chi phí có liên quan như chi phí thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển và các chi phí khác.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các sản phẩm hàng hoá từ nhựa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 55/GP - UB ngày 13/06/2006 của UBND Thành phố Hà Nội và chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39/GCNUĐ ngày 30/03/2006 của chủ tịch UBND Tỉnh Hà Nam thì Công ty thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhựa Đông Á tại Cụm công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội và tại Hà Nam nên phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hai dự án trên đang trong giai đoạn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Hai dự án trên hình thành nên hai công ty đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/04/2007 là Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Một thành viên SMW.

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận chịu thuế đối với phần thu nhập của hoạt động chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
1.1 Tiền mặt tại quỹ	1,598,190	851,765
Tiền mặt VND	1,598,190	851,765
1.2 Tiền gửi Ngân hàng	1,997,230,728	1,160,768,418
Tổng cộng	1,998,828,918	1,161,620,183
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khác	4,386,656,831	57,902,463,769
Các công ty con thuộc tập đoàn	4,386,656,831	57,469,212,574
Phải thu khác	-	433,251,195
Tổng cộng	4,386,656,831	57,902,463,769
3. Hàng tồn kho	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
CPSP dở dang	10,971,026,216	
Hàng hoá	-	21,291,515,821
Hàng mua đang đi đường		3,243,041,377
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10,971,026,216	24,534,557,198
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	357,450,056	459,276,582
Thuế GTGT	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Tổng cộng	357,450,056	459,276,582
5. Phải thu dài hạn khác	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu nội bộ tiền vốn	16,332,446,615	16,332,446,615
Tổng cộng	16,332,446,615	16,332,446,615
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

(tiếp theo)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2011	-	6,035,856,451	601,183,125	6,637,039,576
- Mua trong năm	-	1,461,699,818	105,496,364	1,567,196,182
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(13,745,455)	(13,745,455)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2011	-	7,497,556,269	692,934,034	8,190,490,303
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2011	-	2,864,865,833	402,494,293	3,267,360,126
- Khấu hao trong năm	-	311,430,930	268,422,975	579,853,905
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(10,690,932)	(10,690,932)
Số dư ngày 30/09/2011	-	3,176,296,763	660,226,336	3,836,523,099
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2011	-	3,170,990,618	198,688,832	3,369,679,450
Số dư ngày 30/09/2011	-	4,321,259,507	32,707,698	4,353,967,205

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 626.962.160 đồng

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Hệ thống quản lý chất lượng	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2011	387,972,800	19,846,666	407,819,466	
- Mua trong năm	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
Số dư ngày 30/09/2011	387,972,800	19,846,666	407,819,466	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2011	270,642,436	17,779,339	288,421,775	
- Khấu hao trong năm	55,577,556	2,067,327	57,644,883	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
Số dư ngày 30/09/2011	326,219,992	19,846,666	346,066,658	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2011	117,330,364	2,067,327	119,397,691	
Số dư ngày 30/09/2011	61,752,808	-	61,752,808	

8.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/09/2011	01/01/2011
VND	VND

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: KCN Ngọc Hồi - xã Ngọc Hồi - huyện Thanh Trì - TP Hà Nội

Điện thoại: (04) 3689 1888 Fax: (04) 3686 1616

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

Công ty mẹ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

(tiếp theo)

Mua sắm TSCĐ	6,798,943,566	-
Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH MTV SMW	1,792,522,400	1,329,219,054
Khu công nghiệp Hà Nam - Dự án Công ty TNHH Nhựa Đông Á	-	82,244,752,693
Khu công nghiệp Tân Tạo - Dự án Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	39,555,606,104	-
Tổng cộng	48,147,072,070	83,573,971,747
8.2 Bất động sản đầu tư	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dự án Văn Phòng cho thuê 1440m2 NHTT	3,421,783,900	-
Tổng cộng	3,421,783,900	-

Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng lô đất có diện tích 960m2 tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là: 3.421.783.900 VND được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm trong năm 2010 với mục đích chờ tăng giá.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí chung của Văn phòng	1,844,737,053	1,792,522,400
Chi phí lãi vay trung hạn và dài hạn đầu tư xây dựng nhà xưởng	-	-
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	1,844,737,053	1,792,522,400

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**10.1 Vay ngắn hạn**

Vay ngân hàng	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Sở giao dịch ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	189,686,654,470	114,835,757,441
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-
VND	174,787,153,439	89,986,632,125
USD	159,416,492,635	64,205,251,930
Ngân hàng Tiên phong	15,370,660,804	25,781,380,195
VND	-	13,322,005,786
USD	-	5,442,225,051
Ngân hàng Ngoại thương	-	7,879,780,735
VND	14,899,501,031	11,527,119,530
USD	14,172,338,567	8,048,553,850
	727,162,464	3,478,565,680
Tổng cộng	189,686,654,470	114,835,757,441

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: KCN Ngọc Hồi - xã Ngọc Hồi - huyện Thanh Trì - TP Hà Nội

Điện thoại: (04) 3689 1888 Fax: (04) 3686 1616

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

Công ty mẹ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

(tiếp theo)

Thuế GTGT	-	322,537,680
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	297,449,231
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		25,088,449
Thuế xuất, nhập khẩu		188,857,441
Thuế thu nhập cá nhân	160,379,370	144,409,074
Tổng cộng	160,379,370	655,804,195
12. Chi phí phải trả	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước tiền điện thoại Mobifone, VPP, tiền điện tháng 12	-	-
Trích trước chi phí nhập khẩu lô hàng	-	-
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	-	-
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các công ty thành viên thuộc tập đoàn	2,952,995,602	3,817,414,000
Bảo hiểm xã hội, BH Y tế	54,299,931	40,614,626
Trần Thị Lê Hải		2,400,000,000
Nguyễn Bá Hùng	5,099,500,000	
Bảo hiểm thất nghiệp	10,437,139	5,550,499
Đối tượng khác	5,649,552,433	4,434,470,532
Tổng cộng	13,766,785,105	10,698,049,657
14. Vay và nợ dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
14.1 Vay dài hạn	12,401,316,232	13,403,873,592
Vay ngân hàng		
Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-
Ngân hàng Á Châu	-	4,780,000,000
VND	-	4,780,000,000
Ngân hàng Quân đội	12,401,316,232	8,623,873,592
VND	12,401,316,232	8,623,873,592
USD		
14.2 Nợ dài hạn	3,778,314,298	1,951,717,626
Nợ dài hạn	3,778,314,298	1,951,717,626
Tổng cộng	16,179,630,530	15,355,591,218

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

(tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	31,812,000,000	28,920,000,000
Nguyễn Bá Hùng	40,067,500,000	36,425,000,000
Nguyễn Thị Tính	165,000,000	150,000,000
Việt Nam Growth Capital L.L.C	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty Tam Sơn	12,500,000,000	
Các cổ đông khác	35,455,500,000	29,505,000,000
Tổng cộng	125,000,000,000	100,000,000,000

VI. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 Năm 2011 VND	Quý 3 Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,713,539,852)	891,542,251
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1,713,539,852)	891,542,251
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,500,000	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(137.08)	89.15

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: KCN Ngọc Hồi - xã Ngọc Hồi - huyện Thanh Trì - TP Hà Nội

Điện thoại: (04) 3689 1888 Fax: (04) 3686 1616

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

Công ty mẹ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

(tiếp theo)

1.1 Giao dịch với các bên liên quan:

Quan hệ với Công ty	Quý 3 Năm 2011	Quý 3 Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu	27,165,137,638	14,215,086,730
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	cổ đông sáng lập	405,600,000
Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	Công ty con	547,779,994
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	783,193,233
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	Công ty con	
Đối tượng khác	26,759,537,638	12,884,113,503
Mua hàng		
Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	Công ty con	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	7,392,000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	cổ đông sáng lập	-
		136,476,399

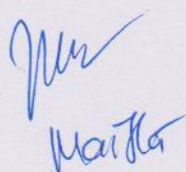
1.2 Số dư với các bên liên quan

Quan hệ với Công ty	30/09/2011	30/09/2010
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	cổ đông sáng lập	77,643,500
Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	Công ty con	10,298,286,988
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	709,114,900
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	Công ty con	153,382,758
		153,382,758
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	Công ty con	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	2,014,387,149
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	Công ty con	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	cổ đông sáng lập	
		139,140,699

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính quốc tế (IFC).

Người lập biểu



Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Tổng giám đốc



Trần Thị Lê Hải